

GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở VIỆT NAM

Phạm Hồng Quang
Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục với yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế, các cơ sở đào tạo giáo viên cần đổi mới chương trình đào tạo cũng như mô hình đào tạo giáo viên. Bài viết trình bày một số giải pháp nâng cao năng lực của các cơ sở đào tạo giáo viên như phát triển năng lực đội ngũ giảng viên sư phạm, đổi mới quản trị đại học và phát triển môi trường giáo dục đại học sáng tạo. Bài viết cũng đề xuất một số điều kiện thực hiện đổi mới cơ sở đào tạo giáo viên, quy hoạch mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của xã hội và yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

Từ khóa: *Mô hình đào tạo giáo viên; đào tạo giáo viên; cơ sở đào tạo giáo viên; trường sư phạm; giáo viên.*

Ngày nhận bài: 18/9/2019; Ngày hoàn thiện: 24/9/2019; Ngày đăng: 30/9/2019

MEASURES FOR RESTRUCTURING TEACHER EDUCATION INSTITUTIONS IN VIETNAM

Pham Hong Quang
Thai Nguyen University

ABSTRACT

In the context of education renovation with requirements of high quality human resources and international integration, teacher education institutions need to renew training programs and training models. The paper presents some measures to enhance teacher education institutions' capacity such as improving lecturers' competencies, administration renovation and developing creative tertiary education environment. The paper also proposes some conditions for restructuring teacher education institutions and their system so that the training outcomes could meet the demand of labor market as well as general education curricula and textbooks renovation.

Keywords: *Teacher education model; teacher training; teacher education institution; university; teacher.*

Received: 18/9/2019; Revised: 24/9/2019; Published: 30/9/2019

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu các giải pháp đổi mới đào tạo giáo viên cần xuất phát từ quan điểm: i) Xác định đúng vị trí khoa học giáo dục đối với các vấn đề giáo dục hiện nay; ii) Đào tạo giáo viên là xuất phát điểm của chất lượng nguồn nhân lực; phát triển nguồn nhân lực gồm: *phát triển phân tích và khả năng của con người; sử dụng có hiệu quả những khả năng ấy*, do vậy liên quan trực tiếp đến nội dung – chương trình và quản lý; iii) Quan điểm “Giáo dục là quốc sách hàng đầu” thực hiện chưa đồng bộ ở xã hội trong khi tính chuyên nghiệp nghiệp chưa cao trong quản lý và tổ chức thực hiện.

2. Các giải pháp cơ bản

2.1. Đổi mới chương trình đào tạo giáo viên

2.1.1. Chương trình sư phạm

Chương trình sư phạm là yếu tố cốt lõi thể hiện mục tiêu chiến lược, là điều kiện cơ bản để đổi mới phương pháp đào tạo giáo viên. Điểm hạn chế của chương trình hiện nay là nặng, chương trình chủ yếu dựa vào khả năng thực tế của giảng viên với nội dung truyền thống, ít có sự sáng tạo môn học mới; cách dạy chưa đổi mới căn bản; hoạt động của người học tại môi trường phổ thông còn hạn chế; yêu cầu mới của thực tiễn giáo dục phổ thông chưa được phản ánh đậm nét vào nhà trường sư phạm từ nội dung đến phương pháp giáo dục. Nhiều chương trình đào tạo giáo viên chưa phải là kết quả, sản phẩm của một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục được đầu tư công phu. Quan điểm mới là: quán triệt các nhiệm vụ trọng tâm trong Kết luận 242/TW của Bộ Chính trị về “*Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa 8*” và các mục tiêu của giáo dục phổ thông mới năm 2018 đã được xác định; tổng kết thực tiễn, sử dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với thực tiễn Việt Nam; tăng cường hoạt động giáo dục tại trường phổ thông đối với cả thầy và trò trường sư phạm.

Các biện pháp cụ thể đổi mới chương trình đào tạo giáo viên gồm:

- Xác định lại mục tiêu đào tạo giáo viên theo *định hướng năng lực*. Theo đó, chương trình cần tập trung vào: i) Hình thành *năng lực chuyên hóa* tri thức khoa học thành tri thức dạy học, phương pháp khoa học thành phương pháp dạy học cho người học [1]. Mục

tiêu *đào tạo chuyên gia giáo dục* phải được coi trọng, đào tạo giáo viên giảng dạy các nội dung tích hợp là chiến lược; ii) Tại các cơ sở đào tạo giáo viên cho các vùng miền, cần xây dựng chương trình đào tạo giáo viên riêng; chương trình bồi dưỡng giáo viên dựa vào kết quả nghiên cứu nhu cầu của địa phương và theo định hướng của trường đại học, viện nghiên cứu. Nội dung *coi trọng yếu tố văn hóa, đặc điểm con người*, hiệu quả và giá trị của giáo dục đem lại cho cộng đồng phải *thiết thực, có ý nghĩa cụ thể* đối với đời sống hàng ngày cũng như đảm bảo cho cá nhân phát triển bền vững.

- Người giáo viên đã có *sự thay đổi chức năng* theo các hướng sau: 1) Đảm nhận nhiều chức năng khác hơn so với trước, có trách nhiệm nặng hơn trong việc lựa chọn nội dung dạy học và giáo dục; 2) Chuyển mạnh từ chỗ truyền thụ kiến thức sang tổ chức việc học của học sinh, sử dụng tối đa những nguồn tri thức trong xã hội; 3) Coi trọng hơn việc cá biệt hóa học tập, thay đổi tính chất trong quan hệ thầy trò; 4) Yêu cầu sử dụng rộng rãi hơn những phương tiện dạy học hiện đại; 5) Yêu cầu hợp tác rộng rãi và chặt chẽ hơn với các giáo viên; 6) Yêu cầu thắt chặt hơn mối quan hệ với cha mẹ học sinh và cộng đồng; 7) Yêu cầu giáo viên tham gia học động rộng rãi trong và ngoài nhà trường; 8) Giảm bớt và thay đổi kiểu uy tín truyền thống trong quan hệ với học sinh nhất là đối với học sinh lớn và với cha mẹ học sinh.

Chức năng của người giáo viên rộng hơn, năng lực tổ chức dạy học, năng lực phát triển chương trình là cơ bản, mở rộng các quan hệ trong điều kiện phân hóa sâu, phạm vi quan hệ rộng. UNESCO khuyến cáo: “*Thầy giáo phải được đào tạo để trở thành những nhà giáo dục nhiều hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức*”; Hội nghị Paris về giáo dục đưa ra quan niệm “*nhà giáo mới*” ở đại học: “*Phải làm chủ được môi trường công nghệ thông tin và truyền thông mới, đồng thời phải chuẩn bị về mặt tâm lý cho một sự thay đổi cơ bản về vai trò của họ*” [2].

Cùng với *năng lực dạy học*, cần nhấn mạnh *năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường* và *năng lực đánh giá* của người giáo viên. *Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục* gồm: năng lực thiết kế mục tiêu, kế hoạch

các hoạt động giáo dục, năng lực cảm hóa thuyết phục người học năng lực hiểu biết đặc điểm học sinh để có các phương án giáo dục có hiệu quả; năng lực phối hợp với các lực lượng giáo dục trong trường và ngoài trường. *Năng lực tổ chức* gồm: phối hợp các hoạt động dạy học và giáo dục giữa thầy và trò, giữa các trò với nhau, giữa các giáo viên với nhau trong các hoạt động giảng dạy; năng lực nắm vững các bước tổ chức các hoạt động dạy và học và giáo dục theo một algorit hoặc sáng tạo, biết nêu các nhiệm vụ dạy học và giáo dục, đánh giá sản phẩm và kiểm tra, điều chỉnh các hoạt động của học sinh; năng lực tập hợp, phối hợp nguồn lực (học sinh và những người khác) xung quanh mình để giải quyết các vấn đề của học tập và cuộc sống.

Do vậy, phải tạo điều kiện để các giáo viên tương lai rèn luyện trong 5 lĩnh vực hoạt động cơ bản: hoạt động trên lớp, hoạt động cấp trường; hoạt động ngoại khóa; các hoạt động liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với các phụ huynh học sinh; các hoạt động liên quan đến việc tiếp xúc và hợp tác với cộng đồng. Đặc biệt, đề cao 5 lĩnh vực trách nhiệm của người giáo viên tương lai: Trách nhiệm với học sinh; trách nhiệm với xã hội; trách nhiệm với nghề nghiệp; trách nhiệm đối với việc hoàn thành tốt công việc; trách nhiệm đối với các giá trị cơ bản của con người.

- *Các biện pháp cụ thể trong trường*: Cần đổi mới nhận thức của toàn bộ hệ thống quản lý nhà trường và giảng viên về đào tạo theo chuẩn nghề nghiệp. Chuẩn nghề nghiệp, chuẩn đầu ra phải được thể hiện ở toàn bộ chương trình chuẩn phải được thấm thấu vào từng bài giảng. Mọi hoạt động của nhà trường sư phạm cần tập trung vào sinh viên với triết lý “*Người học là lý do tồn tại và là động lực phát triển của nhà trường*”. Cụ thể, cần quan tâm tăng số lượng và chất lượng sinh viên nghiên cứu khoa học, tổ chức các hoạt động văn hóa thể thao và hoạt động xã hội... Các biểu hiện chưa tốt của giảng viên phải được chấn chỉnh kịp thời, giảng viên dành nhiều thời gian để nghiên cứu khoa học và giúp đỡ sinh viên, 100% giảng viên có bài giảng mới và quan tâm đến nghiên cứu khoa học giáo dục tại trường phổ thông.

- *Các hoạt động hỗ trợ bên ngoài*: Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) hỗ trợ về chính sách, tài

chính và cơ sở vật chất, các sở GD&ĐT tham gia từ khâu xây dựng chương trình, cùng tổ chức thực tập sư phạm và đánh giá đầu ra, thường xuyên phản hồi từ thực tiễn dạy và học của giáo viên với nhà trường sư phạm... là những điều kiện quan trọng. Sự hỗ trợ này phải được thể chế hóa, quy định trách nhiệm mỗi bên có cam kết đảm bảo tính bền vững trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên.

- *Có sự đánh giá và kiểm định chất lượng chung* giữa các trường sư phạm về chuẩn đầu ra. Hiện nay, việc xét chuyển giáo viên khi tuyển dụng đang là thách thức đối với cách đào tạo và đánh giá sinh viên tốt nghiệp. Nếu đánh giá quá chặt hoặc quá rộng sẽ ảnh hưởng đến chất lượng hoặc “thiệt thời” đối với người được xét tuyển, do đó cần sự đồng bộ giữa đánh giá của các trường với kiểm định chất lượng và xét tuyển giáo viên. Người tốt nghiệp sư phạm cần có bộ hồ sơ năng lực đầy đủ (đã được trải nghiệm) thay vì chỉ có bằng tốt nghiệp và bảng điểm học tập. Đây chính là thách thức của các trường sư phạm trước sự cạnh tranh chất lượng từ các mô hình đào tạo giáo viên đa dạng như hiện nay.

2.1.2. *Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông*

- Xác định lại mục tiêu, triết lý và chức năng môn học của giáo dục phổ thông: Tham khảo kinh nghiệm giáo dục Australia và Phần Lan, chú ý quan điểm vận dụng: “*Giáo dục nhà trường cần phát triển tối đa tài năng và năng lực cho tất cả học sinh*” [3]. Nhấn mạnh mục tiêu “kép” của giáo dục phổ thông nước ta: i) Chuẩn bị cho phần lớn các em có đủ điều kiện tham gia vào đời sống xã hội một cách chắc chắn; ii) Chuẩn bị cho số ít tham gia giáo dục sau phổ thông. Mục tiêu tập trung vào hình thành ở học sinh các chỉ số quan trọng: *Năng lực sáng tạo, trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm xã hội và các vấn đề toàn cầu*. Kết cấu chương trình giảng dạy toàn diện và cân bằng trong những năm giáo dục bắt buộc; chương trình mở, thiết thực; “*Chương trình vì sự đồng đều của tất cả học sinh*” [4]. Mục tiêu giáo dục phổ thông được xác định trọng tâm là hướng cho các em có khả năng tham gia một cách tốt nhất vào đời sống xã hội. Chức năng giáo dục của môn học được nhấn mạnh về nội dung và phương pháp dạy.

Giáo viên được “giải phóng” khỏi một khung chương trình cứng từ sách giáo khoa hoặc sách hướng dẫn, sách đánh giá; họ được dạy trong môi trường có nguồn học liệu phong phú; quyền “tự quyết” của giáo viên đối với việc xác nhận kết quả học tập của học sinh với tiêu chí chủ yếu đánh giá dựa vào *sự tiến bộ của người học*; cơ quan quản lý chương trình (thường là cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục) có TEST đánh giá chuẩn năng lực về trình độ người học dựa trên các tiêu chí đã xác định ở mục tiêu môn học.

- *Xây dựng chương trình giáo dục phổ thông theo mục tiêu giáo dục nhân cách.* Với mục tiêu *giáo dục nhân cách*, chương trình giáo dục phổ thông mới cần được xây dựng dựa trên triết lý nhân văn “*Tất cả cho con người, tất cả vì con người*”. Nội dung học vẫn dựa trên nền tảng văn hóa của nhân loại với sự chất lọc những tinh hoa, những giá trị cốt lõi và *tôn trọng tính chính thể* của hệ thống tri thức khoa học. Điểm nhấn của chương trình cần hướng đến là: Làm cho người học nhận ra ý nghĩa của nội dung học vẫn có tác dụng thực sự đối với sự phát triển của cá nhân. Do vậy, định hướng lồng ghép và tích hợp vào chương trình môn học và xu thế tất yếu; tác dụng và ý nghĩa của nó thể hiện rõ ở mục tiêu giáo dục, ở nội dung và phương pháp giáo dục, từ định hướng này sẽ tác động trở lại cách thức đào tạo giáo viên như đã nêu ở trên. Ngoài định hướng trên, cần sử dụng có hiệu quả *tri thức địa phương và kinh nghiệm của người học; thay đổi nhận thức xã hội về giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp – việc làm cho thanh niên.* Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong nhận thức xã hội là quá trình và sự *thay đổi mang đậm tính chất văn hóa* đòi hỏi sự công hưởng của toàn xã hội đồng thuận về dư luận, về sự tôn vinh các giá trị lao động, về kết quả của sự tiến bộ của con người quan trọng hơn sự thành đạt về bằng cấp. Cần tăng cường giáo dục nhận thức xã hội (cụ thể là cho học sinh và gia đình học sinh) về việc có được nền tảng học vấn phổ thông – nghề nghiệp rất quan trọng trong cuộc sống, từ đây sẽ tạo đà cho con người trưởng thành trong xã hội luôn thay đổi.

2.1.3. Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên trường sư phạm.

Vấn đề đổi mới chương trình đào tạo giáo viên là cốt lõi nhưng người triển khai thực

hiện là đội ngũ giảng viên sư phạm lại là yếu tố quyết định. Xác định thành tố cơ bản trong cấu trúc nhân cách giảng viên trường đại học sư phạm cần có: “*Là nhà khoa học chân chính, nhà sư phạm tâm huyết, nhà hoạt động văn hóa xã hội tích cực và là một nhà quản lý giáo dục tài ba*” [4].

+ *Những trở ngại đối với người giảng viên sư phạm:* Khối lượng giờ dạy chính quy và không chính quy đều cao hơn định mức; thời gian dành cho nghiên cứu khoa học không nhiều; cơ hội giao lưu quốc tế, bồi dưỡng chuyên môn không đều giữa các giảng viên. “...*Các khoa và cá nhân giảng viên có rất ít quyền hạn xây dựng chương trình và khóa học mới. Chương trình đại học thì nghèo nàn. Sự tập trung vào việc học vẹt còn trở thành tội tệ thêm với quy mô lớp học quá đông và làm việc quá tải...*” [1]. Đặc biệt, giảng viên trẻ sức ép học lên rất lớn về chuyên môn nhưng có mức thu nhập thấp.

+ *Biện pháp cụ thể cấp trường:* Nhiệm vụ cấp thiết là nâng tầm hiểu biết về định hướng đổi mới CT, SGK, PPGD phổ thông sau 2015 và các nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên các cấp. Giảng viên sư phạm phải được trang bị đầy đủ kiến thức về xây dựng và phát triển chương trình với sự tham gia với chuyên gia giáo dục các viện, nhà quản lý và giáo viên giỏi ở trường phổ thông. Kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục được ứng dụng trực tiếp vào đào tạo, hướng dẫn người học. Cùng với việc giải pháp đào tạo tăng số lượng giảng viên có học vị tiến sĩ vào năm 2015 để đạt trên 25%, cần có các chính sách hỗ trợ viết giáo trình, tài liệu và điều kiện tham gia hội nghị khoa học, tăng cường bồi dưỡng ngoại ngữ và tin học. Chuẩn bị đội ngũ tham gia viết sách, tham gia và triển khai xây dựng CT, SGK mới theo yêu cầu của ngành là nhiệm vụ chiến lược của trường sư phạm. Đồng thời, nâng cao trách nhiệm nhà giáo, yêu cầu cao về phẩm chất đạo đức và tâm gương tốt của nhà giáo trước người học.

+ *Biện pháp hỗ trợ của ngành:* Có chính sách đặc biệt về lương với giảng viên trẻ, chính sách thu hút người giỏi vào sư phạm, chính sách “giữ chân” người giỏi ở lại trường sư phạm. Việc ban hành chuẩn chuyên môn cần đồng bộ với chính sách ưu tiên đối với giảng viên sư phạm về đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và tôn vinh.

2.1.4. Điều kiện để đổi mới chương trình giáo dục

i) Bộ GD&ĐT cần đầu tư kinh phí để các trường sư phạm đổi mới chương trình đào tạo giáo viên (gồm đào tạo mới và đào tạo lại) có sự tham gia và thẩm định của các viện nghiên cứu, các Sở GD&ĐT với quan điểm cộng tác trách nhiệm và cùng chia sẻ; ii) Nhà nước cấp bù học phí và có hệ số ưu tiên đối với các trường ở vùng khó khăn, có nhiều sinh viên người DTTS; có chính sách thu hút người giỏi vào sư phạm với địa chỉ việc làm sau tốt nghiệp và chính sách lương ưu đãi; iii) Các quan hệ giữa trường sư phạm với hệ thống giáo dục phổ thông (để thiết lập hệ thống thực hành nghề nghiệp cho sinh viên trong suốt quá trình đào tạo) cần được thể chế hóa với những cam kết cụ thể; iv) Bộ GD&ĐT cần sớm thẩm định năng lực đào tạo giáo viên của các cơ sở đào tạo và công bố nhằm tạo niềm tin cho xã hội. Chúng ta đều biết rằng: cơ sở đào tạo giáo viên tốt (gồm 2 yếu tố cơ bản: thầy giỏi và điều kiện tốt) sẽ tạo tiền đề để có giáo viên phổ thông giỏi – từ đó sẽ có học sinh giỏi, học sinh giỏi là điều kiện đầu vào tốt cho cơ sở đào tạo, là tiền đề đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho toàn xã hội. Nhận thức trên không mới, nhưng để thực hiện được cần phải có một cuộc cách mạng đòi hỏi sự nỗ lực của mọi thành phần trong xã hội, trong đó ngành giáo dục phải bứt phá đi đầu. Điều này góp phần khẳng định: đổi mới chính là nhận thức đúng và hành động đúng quy định quy luật khách quan vốn có của sự vật hiện tượng.

2.2. Xây dựng và hoàn thiện môi trường giáo dục đại học

2.2.1. Các luận điểm

i) *Mô hình trường đại học hiện đại phải đảm bảo 9 yêu cầu cơ bản:* 1) Là trung tâm đào tạo chất lượng cao; 2) Là trung tâm tập hợp gồm những sinh viên có năng lực trí tuệ phát triển ở mức độ cao; 3) Là cộng đồng toàn tâm toàn ý sáng tạo trong nghiên cứu khoa học; 4) Là trung tâm bồi dưỡng cập nhật văn hóa và hoàn thiện tri thức; 5) Có liên thông hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; 6) Là trung tâm giải quyết các vấn đề khoa học của địa phương và đất nước, khu vực và thế giới; 7) Là trung tâm tư vấn về khoa học công nghệ cho các cấp quản lý để từ đó có quyết định đúng đắn dựa trên cơ sở lí luận và thực tiễn; 8)

Là một cộng đồng gồm các thành viên tích cực tham gia xây dựng nền văn hóa hòa bình; 9) Phải luôn thích ứng với nhịp sống hiện đại, phù hợp với đặc điểm yêu cầu của mỗi quốc gia và phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Một quan điểm về giáo dục rất đáng chú ý: “*Giáo dục là một thứ quyền và là một đặc quyền mà người nhận phải bỏ công sức ra để được hưởng, chứ không phải là một món hàng được bán ra bởi các nhà quản lý và các giảng viên*”. Nghiên cứu thực tế ở Đại học Long Beach và Columbia University of Education (Hoa Kỳ, 2010) đã cho thấy các trường xác định tầm nhìn như sau: *Chuyên tài kiến thức và hiểu biết bên vững, khơi nguồn cảm hứng cho toàn cầu với giá trị: suy nghĩ phía trước, hợp tác, cam kết chất lượng là tâm điểm cho các hoạt động; truyền cảm hứng cho mọi thành viên, tạo ra một môi trường gồm các giảng viên cùng nhau nghiên cứu đưa ra các chương trình, nội dung, lĩnh vực cần đổi mới...* Đây có thể được coi là các nhân tố cơ bản tạo lập môi trường tốt nhất cho các cơ hội học tập và nghiên cứu sáng tạo – điều kiện đảm bảo cho một trường đại học có được chỉ số hấp dẫn cao [1].

Ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa – kinh tế khu vực và thế giới đang đòi hỏi giáo dục đại học phải theo kịp những biến đổi to lớn của xã hội. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định quan điểm đổi mới *căn bản và toàn diện giáo dục*. Do vậy, giáo dục đại học phải đổi mới theo các phương án sau đây: *Đào tạo gắn với nhu cầu xã hội về nhân lực gồm những yêu cầu mới; đào tạo theo chuẩn, đảm bảo chất lượng; phát triển giáo dục tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, hệ thống giáo dục cần phải thích ứng với yêu cầu mới của thời đại*. Trường đại học ở Việt Nam đang phải giải quyết mâu thuẫn cơ bản: *Giữa tính chất và xu hướng của thị trường hóa chi phối các hoạt động giáo dục đào tạo với chức năng của trường đại học là phát triển văn hóa, khoa học và tăng cường hiểu biết cho dân chúng* [5]. Mục tiêu giáo dục đại học nhằm đào tạo ra những con người năng động sáng tạo, tự chủ, có óc phê phán, có năng lực giải quyết vấn đề mới nảy sinh, có năng lực tạo nghiệp, tiến thân, lập nghiệp trong “thị trường sức lao động”. Mục tiêu đào tạo chuyên gia đã xác định trình độ và tính chất chuyên nghiệp ở mức độ cao. Người có trình độ đại

học phải có năng lực tự học và sáng tạo, biết tổ chức nghiên cứu và triển khai các ý tưởng khoa học và phát triển những năng lực và phẩm chất tốt đẹp của một chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực xã hội khác.

ii) Thành phần cơ bản của môi trường giáo dục đại học

Thành tựu của Tâm lý học đã xác định quy luật cơ bản trong quá trình nhận thức chính là quá trình “*chuyển vào trong*” các yêu cầu khách quan thành cái chủ quan của con người. Đối với giáo dục, có thể hiểu quá trình giáo dục với mục tiêu là *chuyển vào trong* các nội dung học vấn biến nó thành niềm tin và hành động. Cơ sở lý luận giáo dục đã xác định vai trò của các nhân tố đối với sự hình thành và phát triển nhân cách, đó là: Yếu tố sinh học – di truyền làm nền tảng, *yếu tố môi trường là quyết định*, yếu tố giáo dục giữ vai trò *chủ đạo*, nhưng yếu tố *tự hoạt động của cá nhân* là yếu tố quyết định trực tiếp [2]. Trong quá trình hoạt động của cá nhân, sự tiếp nhận các ảnh hưởng chính là sự lựa chọn từ 2 yếu tố tác động: i) *Yếu tố bên trong của môi trường giáo dục nhà trường*. Đó là: chương trình – nội dung bao gồm: mức độ mới của kiến thức, sự cần thiết của tri thức – học vấn đối với người học ở mức độ và liều lượng phù hợp; yếu tố phương pháp dạy của giảng viên; cách đánh giá của cơ quan quản lý giáo dục; các mức độ khuyến khích (khen thưởng); môi trường vật chất và các điều kiện học tập. Trong yếu tố bên nội lực, việc chủ thể duy trì tâm trạng hào hứng trong môi trường giao tiếp thân thiện, tích cực là nhân tố cực kì quan trọng; ii) *Yếu tố bên ngoài*. Đó là sự thừa nhận của người sử dụng nhân lực về văn bằng và kết quả học tập. Kết quả khảo sát thực tiễn đã cho thấy: vẫn tồn tại hiện tượng tuyển dụng thông qua các quan hệ cá nhân, đánh giá thiếu khách quan do vậy người yếu kém vẫn có thể có cơ hội tốt hơn người giỏi. Điều này có tác động ngược trở lại trường đại học, ảnh hưởng xấu đến sinh viên có kết quả học tập tốt trong quá trình học tập ở trường đại học. Do vậy, có thể xuất hiện xu hướng là nhà tuyển dụng theo tiêu chí trình độ bằng cấp nào thì trường đại học sẽ tạo ra những sinh viên có những tiêu chí đó. Cần có sự cộng hưởng giữa hai yếu tố trên (gồm những nhân tố tích cực) bên trong và bên ngoài trường học mới có thể tạo động

lực tốt cho người học, mới có thể đảm bảo chất lượng thực của giáo dục đại học.

Khi xác định động lực, động cơ dạy của giảng viên đại học cần quan tâm đến các khía cạnh thực tiễn sau đây: Phần lớn giảng viên khi tham gia giảng dạy coi trọng mục tiêu vì danh dự, uy tín chuyên môn của nghề nghiệp để nỗ lực cố gắng; một số giảng viên vì mục tiêu để có thu nhập cao hơn; một số ít mong muốn có cơ hội để thăng tiến trong chuyên môn và những tác động khác đến động cơ giảng dạy. Tuy nhiên, trong các nhân tố tác động đến động lực dạy của giảng viên đại học hiện nay đã xuất hiện những áp lực sau đây: có sự quá tải trong giảng dạy của một số giảng viên có trình độ; một số giảng viên có quan hệ tiêu cực với sinh viên về tài chính làm lệch lạc điểm số, dẫn đến sự thiếu khách quan trong đánh giá (bệnh thành tích, kết quả sai lệch); có sự lãng phí nguồn lực giảng viên đại học do một số tham gia vào công tác quản lý hoặc điều chuyên công tác; có hiện tượng co cụm, “bao sân” ở một số ngành, một số trường dẫn đến sự lãng phí, làm giảm động lực dạy của những giảng viên giỏi ở nhóm coi trọng danh dự, uy tín chuyên môn. Do vậy, nó có ảnh hưởng xấu đến người giảng viên khi thực hiện nhiệm vụ chuyên hóa các yêu cầu khách quan (bên ngoài) thành các chủ quan (bên trong) của người học làm cho họ tự ý thức được các nhiệm vụ học tập; tổ chức các hình thức học tập theo dạng: dạy học giải quyết vấn đề, dạy học theo cách xử lý tình huống, dạy học thảo luận nhóm... nhằm giải quyết mâu thuẫn của nội dung dạy học.

2.2.2. Giải pháp phát triển môi trường giáo dục đại học

Về nguyên tắc, yếu tố tạo nên tính chất quyết định của môi trường (có tính chất xã hội của con người) chủ yếu bởi mức độ tham gia của cá nhân chiếm lĩnh tiếp thụ chuyên hóa các điều kiện bên ngoài trở thành động lực bên trong của chủ thể. Hay nói một cách khác, hoạt động của chủ thể nhân cách là thành tố quyết định trực tiếp đối với sự hình thành và phát triển của nhân cách đó. Do vậy, *các quan điểm tự giáo dục, tự học, tự quản, tự đánh giá...* được hình thành ở người học (được coi là kết quả bền vững của giáo dục) chính là sự tôn trọng quy luật này. Giáo dục nhân cách chỉ có thể được coi là phát triển bền vững khi

các thành phần giáo dục làm chủ thể đạt được kết quả bởi hoạt động của chính bản thân con người. Nguyên tắc này không mới, nhưng trong thực tế giáo dục chưa được quan tâm đầy đủ, nhất là trong bối cảnh xã hội hiện đại, nhiều hành vi xấu của người học không phải từ kết quả, phương pháp giáo dục nhà trường đem lại mà bởi chính tác động xấu của môi trường xã hội đã được chủ thể tiếp nhận. Tuy nhiên, với chức năng *chủ đạo*, với *trách nhiệm của giáo dục nhà trường có định hướng sớm và đầy đủ* đối với các tác động hệ thống gồm những tiêu chí cơ bản cần hoàn thiện trước và trong quá trình đào tạo.

- *Hoàn thiện tiêu chí môi trường giảng dạy* ở phạm vi cấp trường gồm các thành phần: i) *Cơ sở vật chất* gồm diện tích phòng học đủ chuẩn (cải tiến trang trí lớp học), bàn ghế thiết kế đơn, có thể sắp đặt linh hoạt; có máy chiếu, máy tính, mạng Internet...; có tài liệu và công cụ hỗ trợ giảng dạy (bảng thông minh, bảng từ, các học liệu đơn giản, máy phô tô); ii) *Học liệu cứng*, gồm: giáo trình, đề cương bài giảng, đề cương môn học, tài liệu tham khảo chính, kết quả nghiên cứu (công trình, bài báo khoa học); địa chỉ các Website học tập; iii) *Quan hệ giữa giảng viên và sinh viên* (đây là thành tố cơ bản) gồm 3 môi trường hoạt động: *Trên lớp* gồm giao tiếp được định lượng bởi các vấn đề được nêu ra, thảo luận, các câu hỏi, các phương án, số lần sinh viên tích cực trả lời; xử lý đúng các ý kiến phản hồi từ sinh viên; các quan hệ xung quanh nội dung dạy học là quan hệ lõi. *Ngoài giờ lên lớp* gồm các hoạt động giúp đỡ riêng, chữa bài tập; hướng dẫn đọc tài liệu; chỉ dẫn hoặc hướng dẫn đi thăm quan thực tế. *Hội nghị khoa học* gồm các cấp ngành (do giảng viên giới thiệu, sinh viên tham gia), cấp trường (sinh viên được huy động tham gia), cấp khoa/bộ môn (sinh viên chủ động tham gia), hoặc do sinh viên tự tổ chức. iv) *Quan hệ giữa sinh viên với cộng đồng*: chủ yếu đánh giá khả năng lan tỏa khi sinh viên triển khai các hoạt động khoa học, văn hóa, từ thiện với cộng đồng; coi trọng khả năng vận động tuyên truyền về khuyến học, triển khai các vấn đề xã hội... Tóm lại, những tiêu chí trên đây bao gồm các điều kiện cơ sở vật chất và các quan hệ tập trung hướng vào mục tiêu giảng dạy, học tập.

- *Hoàn thiện tiêu chí môi trường khoa học công nghệ* bao gồm:

a) Hoạt động khoa học – công nghệ của cán bộ và sinh viên. Có 3 dạng hoạt động: i) Quan hệ hàng dọc từ đội ngũ GS.PGS, TS tác động đến người học (NCS, cao học, sinh viên) gồm sự chỉ dẫn, phân công, yêu cầu... trong quan hệ chuyên môn, về cơ bản đây là quan hệ điều hành – chấp thuận, ít có xung đột chuyên môn. Ảnh hưởng tích cực bởi sức lan tỏa của nhà khoa học có uy tín đến thế hệ kế tiếp, người học được tiếp thụ những ý tưởng mới, phong cách khoa học có tính chất trường phái khoa học. Tuy nhiên, ảnh hưởng từ quan hệ này không phải hoàn toàn tích cực bởi sẽ xuất hiện *sự nấp bóng* hoặc *cây cao bóng cả* bao trùm thế hệ trẻ. Do vậy hạn chế sức bật của thế hệ trẻ, khắc phục hiện tượng này, ở đại học Mỹ người ta hạn chế giữ lại sinh viên đã học ở trường bởi họ tôn trọng sự đa dạng và phong cách mới từ những giảng viên đến từ cơ sở đào tạo khác; ii) *Quan hệ hàng ngang* gồm: các đồng nghiệp với nhóm cộng tác hoạt động tương tác trong chuyên môn, ví dụ cùng chủ trì viết sách, giáo trình, đề tài, các hoạt động chung; cùng tham gia các hội nghị theo nhóm hoặc cộng tác viết bài; iii) *Quan hệ tổng hợp* gồm: mối quan hệ giữa chủ nhiệm đề tài, dự án (gồm 2 dạng hoạt động ở trên) với các cơ quan quản lý trong trường (khoa/bộ môn) với cơ quan ngoài trường (cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu hoặc các tổ chức khác). Cơ chế của các quan hệ trên đây dựa trên các văn bản pháp quy, tuy nhiên đề tăng cường chất lượng hợp tác khoa học cần giải quyết các vấn đề lợi ích (vật chất, tinh thần) trong các khâu: đề xuất, triển khai và đánh giá. Chính sách của cơ sở giáo dục đại học chính là yếu tố thúc đẩy, tạo sức hút với người tham gia khoa học dù ở trong trường hay ở ngoài nhà trường.

b) *Các điều kiện cơ sở vật chất* gồm: Phòng thí nghiệm, thực hành nghiên cứu, thiết bị chuyên dụng và chế độ duy trì vận hành; các phòng làm việc; thông tin khoa học và tạp chí khoa học. Nhìn chung, khi nhìn vào kết quả nghiên cứu khoa học về bài báo khoa học, sách, kết quả ứng dụng và chuyên giao, đội ngũ các nhà khoa học ở thế hệ kế tiếp, điều kiện phòng thí nghiệm... chúng ta có thể xác nhận được chất lượng *môi trường khoa học*

công nghệ - yếu tố quan trọng của chất lượng đào tạo của nhà trường đó. Từ đây, cũng có thể xác nhận chất lượng đào tạo đích thực của một nhà trường.

2.2.3. Điều kiện để thực hiện

Môi trường giáo dục đại học là nhân tố quyết định phẩm chất và năng lực người chuyên gia; xây dựng và hoàn thiện môi trường giáo dục đại học tốt có tác dụng *tăng chỉ số hấp dẫn* đối với cơ sở giáo dục, trong đó trách nhiệm thuộc về các thành viên trong tổ chức: nhà quản lý, giảng viên và sinh viên. Môi trường là nơi ươm mầm tài năng, duy trì sức khỏe sáng tạo và đổi mới. Các yếu tố cơ bản của môi trường giáo dục gồm: các quan hệ chuyên môn bên trong và bên ngoài nhà trường, các điều kiện về vật chất thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu; đặc biệt là *sự tích cực và nỗ lực của giảng viên và sinh viên* là chỉ số đảm bảo cho sự phát triển bền vững; các chính sách cụ thể của cơ sở giáo dục có tác dụng hỗ trợ tạo động lực cho hoạt động của con người. Nghiên cứu phát triển môi trường giáo dục đại học là nội dung trọng tâm của khoa học giáo dục hiện đại; các tiêu chí môi trường có tác dụng định hướng phát triển, là điều kiện đảm bảo chất lượng và là nhân tố cực kì quan trọng trong quá trình hình thành nhân cách người tri thức tương lai. Bản chất của việc tạo lập môi trường giáo dục hiện đại chính là thể hiện tinh thần *dân chủ hóa nhà trường*, kích thích sáng tạo và góp phần thực hiện cuộc vận động *trường học thân thiện, học sinh tích cực*, là điều kiện cơ bản để hiện thực hóa chủ trương *đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục* trong giai đoạn hiện nay.

3. Kết luận

Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam trước hết là đề cập đến vấn đề nhận thức, phương pháp tiếp cận một vấn đề rất phức tạp đó là *quá trình giáo dục con người* – đối tượng nghiên cứu của khoa học giáo dục. “*Căn bản*” chính là tìm đến bản chất, cốt lõi của vấn đề giáo dục, đó chính là: mục tiêu giáo dục nhân cách – mục tiêu nhân văn cao cả; nội dung học vấn thiết thực đối với sự phát triển con người; phương thức giáo dục phù hợp với độ tuổi và năng lực từng người;

cách đánh giá chất lượng phù hợp với mục tiêu, phù hợp với điều kiện xã hội... “*Toàn diện*” chính là đòi hỏi cách tiếp cận hệ thống, xem xét vấn đề giáo dục trong các mối quan hệ với kinh tế - xã hội, văn hóa – lịch sử, quốc gia – quốc tế... trong đó động lực của con người Việt Nam là quyết định; sự phát triển của giáo dục gắn liền với bối cảnh xã hội với một hệ thống các quan hệ phức tạp đã quy định cách tiếp cận giáo dục – cách tiếp cận hệ thống. Quan niệm “*đổi mới*” chính là *nhận thức đúng và làm đúng* theo quy luật khách quan vốn có của sự vật hiện tượng.

Bước đầu tiên để đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục chính là xem xét lại cơ cấu hệ thống, bản chất giáo dục của chúng ta có đi đúng quy luật hay không. Đổi mới phải bắt đầu *từ nhà trường*, trong trường học “*dạy tốt – học tốt*”; người dạy và người học phải có “*kỷ cương – tình thương – trách nhiệm*”; coi lao động và hoạt động xã hội là phương tiện để giáo dục; thực hiện “*trường ra trường, lớp ra lớp, thầy ra thầy, trò ra trò*” với nguyên lí chung: “*dân tộc – khoa học – đại chúng*”; với triết lí nội dung: trường học là nơi dung dưỡng, dạy dỗ sự trung thực với tiêu chí chân – thiện – mỹ - ích, loại bỏ những vô ích và sự giả dối. Những vấn đề trên đây không mới, nhưng đang *cần làm đúng* đối với hệ thống giáo dục Việt Nam.

Lời cảm ơn

Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương trình KH&CN về Khoa học Giáo dục cấp quốc gia KHGD/16-20 với đề tài “Nghiên cứu quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Phạm Hồng Quang, *Môi trường giáo dục*. Nxb Giáo dục, 2006.
- [2]. Trần Khánh Đức, “Một số vấn đề phát triển đội ngũ giảng viên đại học trong xã hội hiện đại”, *Tạp chí Giáo dục*, số 260, kì 2, 2011.
- [3]. Phạm Hồng Quang, *Môi trường giáo dục và động lực giảng dạy của giảng viên*, Đề tài Khoa học Công nghệ của Quỹ Nafosted., 2012.
- [4]. Nguyễn Ngọc Quang, “Chuyên hóa phương pháp khoa học thành phương pháp dạy học”, *Tạp chí Nghiên cứu giáo dục*, số tháng 2, 1983.
- [5]. Hà Thế Ngữ, Đặng Vũ Hoạt, *Giáo dục học (tập 1)*, Nxb Giáo dục, 1987.